

VÍ DỤ VỀ QUY ĐỊNH DỊCH VỤ SMS KHỚP LỆNH TẠI ACBS

(Áp dụng từ ngày 01/02/2024)

Ví dụ 1: Xác định phí dịch vụ SMS khớp lệnh

Ngày bắt đầu đăng ký DV SMS khớp lệnh	Ngày kết thúc đăng ký DV SMS khớp lệnh	Ngày phát sinh giao dịch khớp lệnh	Mức phí ACBS thu của KH trong tháng 5/2023 (đồng)
20/05/2023	---	12/05/2023	0
20/05/2023	---	25/05/2023	15,000
20/05/2023	30/05/2023	12/05/2023 và 06/06/2023	0
20/05/2023	30/05/2023	25/05/2023	15,000

Ví dụ 2: Thu phí DV với KH chỉ có 1 TK Cash hoặc BGW

Ngày	Sự kiện	Phí phát sinh (đồng)	Số dư TK tại thời điểm thu phí DV (đồng)	Hành động của ACBS	Lũy kế nợ phí DV (đồng)
T11/2023	KH đăng ký dịch vụ SMS khớp lệnh TK có phát sinh giao dịch khớp lệnh sau đó				
05/12/2023	Phí DV T11/2023	15,000	12,000	Không thu, ghi nhận nợ phí DV T11/2023	15,000 (phí DV T11/2023)
15/12/2023	Thu nợ phí DV định kỳ		50,000	Thu nợ phí DV T11/2023	

Ví dụ 3: Thu phí DV với KH có tài khoản Cash (hoặc BGW) và tài khoản Margin

Ngày	Sự kiện	Phí phát sinh (đồng)	Số dư TK tại thời điểm thu phí DV (đồng)		Hành động của ACBS	Lũy kế nợ phí DV (đồng)
			Cash/BGW	Margin		
T12/2023	KH đăng ký dịch vụ SMS khớp lệnh. TK có phát sinh giao dịch khớp lệnh sau đó.					
05/01/2024	Phí DV T12/2023	15,000	10,000	-	Không thu, ghi nhận nợ phí DV T12/2023	15,000 (phí DV T12/2023)
15/01/2024 & 25/01/2024	Thu nợ phí DV định kỳ		< 15.000	< 15.000	Không thu	15,000 (phí DV T12/2023)
05/02/2024	Phát sinh thêm phí DV T1/2024	15,000	14,000	-	Ghi nhận nợ phí DV T1/2024	30,000 (phí DV T12/2023 & T1/2024)
15/02/2024	Thu nợ phí DV định kỳ		20,000	25,000	Thu nợ phí DV T12/2023 & T1/2024 trên cả 2 TK	